

UBND HUYỆN GIA LÂM
TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10./QĐ-MNDX

Gia Lâm, ngày 9 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý I năm 2021 của Trường MN Dương Xá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách

Căn cứ Quyết định số 10888 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu KHKT – XH và dự toán thu chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường MN Dương Xá

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý I năm 2021 của Trường MN Dương Xá (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Trường MN Dương Xá thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	2,082,210,000	397,895,000		
1	Số thu phí, lệ phí	2,082,210,000	397,895,000	19%	
1	Học phí	523,710,000	104,795,000	20%	
2	Thu sự nghiệp khác	1,558,500,000	293,100,000	19%	
	Thu chăm sóc bán trú	877,500,000	176,700,000	20%	
	Thu trông giữ ngày thứ 7	486,000,000	110,700,000	23%	
	Thu học phẩm	97,500,000	2,850,000	3%	
	Thu TTB PVBT	97,500,000	2,850,000	3%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2,082,210,000	210,493,092	10%	
2.1	Chi từ học phí	523,710,000	73,960,000	14%	
6000	Tiền lương	209,484,000		0%	
6300	Các khoản đóng góp				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		0		
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng	0			
6600	Thông tin TTLL	0	0		
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....	87,000,000			
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	72,000,000	10,960,000		
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	155,226,000	63,000,000		
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản	0			
2.2	Chi từ hoạt động SN khác	1,558,500,000	136,533,092	9%	
	Chi chăm sóc bán trú	877,500,000	86,100,000	10%	
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	877,500,000	86,100,000	10%	
	Chi trông giữ ngày thứ 7	486,000,000	50,433,092		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	388,800,000	43,798,800	11%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		6,359,292		
6600	Thanh toán thông tin tuyên truyền, liên lạc		275,000		
6750	Chi phí thuê mướn	0			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,200,000		0.0%	
	Chi học phẩm	97,500,000	0	0.0%	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000		0.0%	
	Chi TTB PVBT	97,500,000	0	0.0%	
6900	chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000			
6000	Tiền lương				
6300	Các khoản đóng góp				
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	283,986,000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	28,753,539			

6550	Công cụ dụng cụ văn phòng				
6600	Thông tin TTLL	550,000			
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....				
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	11,250,000			
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9,960,461			
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản				
3.1	Lệ phí	0			
3.2	Sự nghiệp khác	0			
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	5,604,000,000	1,385,370,948	25%	
1	Chi quản lý hành chính	5,604,000,000	1,385,370,948	25%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,120,000,000	1,297,978,662	25%	
	KP tiết kiệm 10% CCTL	84,000,000			
	Chi thanh toán cá nhân	4,225,031,922	1,117,787,091	26%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	386,000,000	94,751,571		
	Công cụ, dụng cụ văn phòng	65,000,000			
	Thông tin TTLL	13,116,000	550,000		
	Thanh toán công tác phí	37,600,000	6,900,000	18%	
	Chi phí thuê mướn	9,000,000			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	120,252,078	77,990,000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ	120,000,000			
	Chi khác	30,000,000			
	Chi thiết bị	30,000,000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	484,000,000	87,392,286	18%	
	Chi thanh toán cá nhân	484,000,000	87,392,286	18%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Chi phí thuê mướn				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hà